

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B01-DN

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	3/31/2012	1/1/2012
1	2	3	4	5	6
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		631,886,449,680	619,453,914,379
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30,786,155,102	36,656,947,088
1	Tiền	111	V.1	30,786,155,102	36,656,947,088
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		505,522,800	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		505,522,800	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		210,329,570,592	230,366,917,908
1	Phải thu khách hàng	131		145,709,906,007	166,890,345,341
2	Trả trước cho người bán	132		9,794,690,664	8,994,615,847
5	Các khoản phải thu khác	138	V.2	56,075,216,458	55,144,844,462
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1,250,242,537)	(662,887,742)
IV	Hàng tồn kho	140	V.3	351,666,462,610	322,245,705,178
1	Hàng tồn kho	141		351,666,462,610	322,245,705,178
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		38,598,738,576	30,184,344,205
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,181,861,675	3,635,392,789
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	18,275,379,424	15,746,397,050
3	Các khoản thuế phải thu	152		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		13,141,497,477	10,802,554,366
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		102,425,449,266	97,739,688,973
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		68,212,167,997	71,078,792,849
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	57,110,178,629	59,929,292,043
	- Nguyên giá	222		272,752,163,272	277,159,143,117
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(215,641,984,643)	(217,229,851,074)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.6	1,962,321,000	2,140,779,000
	- Nguyên giá	228		3,569,219,141	3,569,219,141
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,606,898,141)	(1,428,440,141)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	9,139,668,368	9,008,721,806
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		20,410,646,329	19,199,246,329
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.8	29,834,685,019	29,834,685,019
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(9,424,038,690)	(10,635,438,690)
V	Lợi thế thương mại	260		1,575,228,750	1,632,021,000
VI	Tài sản dài hạn khác	270		12,227,406,190	5,829,628,795
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	V.9	12,092,354,446	5,694,577,051
3	Tài sản dài hạn khác	278		135,051,744	135,051,744
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		734,311,898,946	717,193,603,352

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	3/31/2012	1/1/2012
1	2	3	4	5	6
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		504,008,256,543	481,812,233,237
I	Nợ ngắn hạn	310		410,005,902,091	387,612,366,785
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	117,123,873,089	108,545,791,858
2	Phải trả người bán	312		86,075,465,737	94,159,476,701
3	Người mua trả tiền trước	313		56,751,253,738	49,892,428,548
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	18,708,664,851	21,966,788,105
5	Phải trả công nhân viên	315		13,617,080,466	25,309,125,970
6	Chi phí phải trả	316	V.12	19,373,823,955	21,197,404,433
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	96,924,856,972	65,795,404,871
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,430,883,283	745,946,299
II	Nợ dài hạn	320		94,002,354,452	94,199,866,452
4	Vay và nợ dài hạn	324	V.14	93,241,021,449	93,388,021,449
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		761,333,003	811,845,003
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		195,229,869,843	194,358,404,732
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	195,229,869,843	194,358,404,732
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		22,079,551,578	21,646,993,437
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		2,442,184,642	2,139,981,971
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		14,427,879,188	13,502,990,894
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		4,740,378,037	4,396,843,291
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		31,539,876,398	32,671,595,139
11	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	421		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		35,073,772,560	41,022,965,383
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		734,311,898,946	717,193,603,352

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Phước Hồng

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2
Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B02-DN
Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.16	89,130,621,503	68,877,260,502	89,130,621,503	68,877,260,502
2	Các khoản giảm trừ	3	VI.17			-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	89,130,621,503	68,877,260,502	89,130,621,503	68,877,260,502
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.19	78,336,204,677	56,923,280,684	78,336,204,677	56,923,280,684
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10,794,416,826	11,953,979,818	10,794,416,826	11,953,979,818
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	1,868,566,837	6,180,266,429	1,868,566,837	6,180,266,429
7	Chi phí tài chính	22	VI.21	2,488,982,357	2,439,248,697	2,488,982,357	2,439,248,697
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3,660,689,410</i>	<i>2,434,829,617</i>	<i>3,660,689,410</i>	<i>2,434,829,617</i>
8	Chi phí bán hàng	24		564,897,721	726,035,960	564,897,721	726,035,960
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	6,223,694,404	8,610,768,994	6,223,694,404	8,610,768,994
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,385,409,181	6,358,192,596	3,385,409,181	6,358,192,596
11	Thu nhập khác	31	VI.23	1,566,363,636	8,767,336	1,566,363,636	8,767,336
12	Chi phí khác	32	VI.24	33,060,000		33,060,000	-
13	Lợi nhuận khác	40		1,533,303,636	8,767,336	1,533,303,636	8,767,336

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	45					
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,918,712,817	6,366,959,932	4,918,712,817	6,366,959,932
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,200,203,545	1,607,443,108	1,200,203,545	1,607,443,108
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,718,509,272	4,759,516,824	3,718,509,272	4,759,516,824
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		660,219,226	1,336,249,651	660,219,226	1,336,249,651
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		3,058,290,046	3,423,267,173	3,058,290,046	3,423,267,173
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		255	285	255	285

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Phước Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		87,882,007,586	289,358,528,390
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(39,899,982,277)	(227,954,280,495)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(26,225,827,579)	(65,985,444,931)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(4,614,875,024)	(16,712,518,733)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	5		-	(7,342,069,429)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		69,354,401,020	451,054,232,561
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(103,768,107,953)	(508,407,433,493)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17,272,384,227)	(85,988,986,130)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		1,240,317,274	(5,139,629,805)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,633,000,000	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6,045,000,000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		96,485,853	5,235,357,624
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,969,803,127	(5,949,272,181)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		55,322,489,782	165,983,170,008
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(46,891,408,551)	(107,351,896,917)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		707,883	(10,112,352,385)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8,431,789,114	48,518,920,706
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(5,870,791,986)	(43,419,337,605)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36,656,947,088	80,076,284,693
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		30,786,155,102	36,656,947,088

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Phước Hồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền	Cuối quý VND	Đầu năm VND
1.1 Tiền mặt	12,532,062,100	7,874,690,290
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	9,759,816,929	6,794,582,271
Cơ quan Công ty	3,809,086,455	3,578,663,628
Chi nhánh Sông Đà 2.05	953,581,494	509,022,180
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	2,341,248,002	401,970,222
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	744,735,176	621,910,913
Chi nhánh Sông Đà 2.09	374,354,613	343,995,745
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	1,536,811,189	1,339,019,583
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	2,772,245,171	1,869,842,885
Cơ quan Công ty	1,075,178,769	323,353,514
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	515,735,486	695,417,650
Chi nhánh Hà Nội	93,391,736	10,954,672
Chi nhánh Biên Hòa	439,241,731	50,382,183
Chi nhánh Sông Lô	648,697,449	789,734,866
1.2 Tiền gửi ngân hàng	18,039,013,751	27,973,660,475
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	14,258,105,449	25,044,388,943
Cơ quan Công ty	11,918,442,096	22,560,498,576
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây (Tiền VNĐ)	11,681,871,994	16,609,908,896
Ngân hàng Ngoại thương Chương Dương	84,720,754	84,720,754
Công ty Chứng khoán Kim Long	48,420,345	51,762,640
CN NH ĐT & PT Hà Tây (ngoại tệ)	9,811,627	9,811,627
Ngân hàng Quốc tế chi nhánh Hà Đông	1,786,893	1,783,208
Ngân hàng No & PTNT Láng Hạ	50,341,378	5,765,392,904
Ngân hàng Techcombank - TTGD Hội sở	2,532,881	2,532,881
Ngân hàng công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	4,329,752	4,303,591
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình	28,468,739	28,296,725
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây (P/v tăng VDL)	957,804	957,804
NH TMCP Công thương VN - CN Quang Trung	1,027,546	1,027,546
Ngân hàng Seabank - Chi nhánh Đồng Đa	4,172,383	93,275,622
Chi nhánh Sông Đà 2.05	1,106,571,655	225,027,624
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	1,102,477,605	225,027,624
Ngân hàng NN&PTNT Thanh Xuân	4,094,050	1,000,000
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	4,749,206	852,615,892
Ngân hàng No & PTNT Huyện Tương Dương	3,629,306	501,406,692
Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Tây Sơn	1,119,900	351,209,200
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	282,650,343	104,656,942

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Ngọc Hồi	280,881,442	104,656,942
Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Thái Nguyên	1,768,901	209,537,901
Chi nhánh Sông Đà 209	875,778,683	32,871,553
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	2,871,553	32,871,553
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên	872,907,130	884,191,301
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	1,675,259,921	80,713,532
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên	69,913,466	80,713,532
Ngân hàng Viettinbank Thái Nguyên	1,605,346,455	642,143,431
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	2,390,641,098	2,305,989,558
Cơ quan Công ty	1,550,974,228	775,365,916
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	614,018,385	392,714,589
Chi nhánh Hà Nội	7,013,411	1,110,334,525
Chi nhánh Biên Hòa	3,555,823	8,713,071
Chi nhánh Sông Lô	215,079,251	18,861,457
1.3 Tiền đang chuyển	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		
Tổng cộng	30,786,155,102	36,656,947,088
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn <Chi tiết tại phụ lục số 01>		
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	54,778,720,034	54,111,334,824
Cơ quan Công ty	2,839,965,172	2,644,348,658
Chi nhánh Sông Đà 2.05	4,550,414,094	20,461,438,915
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	17,575,561,320	49,971,591
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	2,981,535,240	652,624,015
Chi nhánh Sông Đà 2.09	2,193,994,689	48,508,037
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	24,637,249,519	30,254,443,608
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1,296,496,424	1,033,509,638
Cơ quan Công ty	711,406,413	923,895,703
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	3,477,000	12,665,500
Chi nhánh Hà Nội	53,250,884	49,966,948
Chi nhánh Biên Hòa	528,362,127	46,981,487
Tổng Cộng	56,075,216,458	55,144,844,462
4 Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
4.1 - Nguyên liệu, vật liệu	8,152,969,658	7,835,760,592
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	6,173,527,036	6,216,948,379
Chi nhánh Sông Đà 2.05	496,753,838	503,477,650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Quý I năm 2012**

(tiếp theo)

Xí nghiệp Sông Đà 2.06	1,810,086,807	1,636,383,449
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	3,354,704,394	3,623,156,345
Chi nhánh Sông Đà 2.09	511,981,997	453,930,935
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1,979,442,622	2,488,406,746
Cơ quan Công ty		
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	1,139,409,706	1,493,468,097
Chi nhánh Hà Nội	1,875,000	47,511,561
Chi nhánh Biên Hoà	66,290,039	77,832,555
Chi nhánh Sông Lô	771,867,877	869,594,533
4.2 - Công cụ, dụng cụ	273,423,362	281,692,805
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	262,286,024	268,983,442
Chi nhánh Sông Đà 2.05	200,000,000	200,000,000
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	7,468,664	11,774,854
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	25,864,931	28,256,159
Xí nghiệp Sông Đà 2.09	28,952,429	28,952,429
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	11,137,338	12,709,363
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	5,399,005	4,266,130
Chi nhánh Hà Nội		5,300,000
Chi nhánh Sông Lô	5,738,333	3,143,233
4.3 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	334,043,848,832	305,610,659,681
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	139,430,801,205	125,452,844,474
Văn phòng công ty	7,959,070,650	7,486,102,356
Công trình Thủy điện Tuyên Quang	2,312,343,541	2,628,390,302
Công trình KĐT Hồ Xương Rồng	5,584,439,096	4,795,424,041
Nhượng bán vật tư	62,288,013	62,288,013
Chi nhánh Sông Đà 205	24,846,540,608	25,067,244,472
Công trình thủy điện Tuyên Quang	5,353,028,065	5,256,321,865
Công trình Orange Garden	14,911,517,196	19,203,438,083
Công trình Ký túc xá Thái Nguyên	293,189,597	293,189,597
Công trình thủy điện Trung Sơn	2,808,004,231	-
Nhượng bán vật tư	1,480,801,519	314,294,927
Xí nghiệp Sông Đà 206	66,485,549,382	66,134,555,883
Công trình thủy điện Bản Vẽ	55,713,489,406	56,159,749,341
Công trình thủy điện Hòa Na	7,883,748,955	4,635,755,435
Công trình thủy điện Hương Sơn	2,436,953,019	5,087,250,110
Nhượng bán vật tư	451,358,002	251,800,997
Xí nghiệp Sông Đà 208	22,704,454,668	20,534,968,232
Công trình thủy điện Bản Vẽ	660,482,579	660,482,579
Sản xuất đá dăm tại Bản Vẽ	574,571,230	574,571,230

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

Công trình thủy điện Xêcaman 1	9,164,471,839	9,086,061,839
Sản xuất đá dăm tại Xêcaman 1	11,676,446,013	9,524,264,747
Công trình KĐT Hồ Xương Rồng	364,584,114	410,070,746
Công trình thủy điện Trung Sơn	260,644,347	279,517,091
Nhượng bán vật tư	3,254,546	
Chi nhánh Sông Đà 209	17,435,185,897	15,566,523,951
Công trình Orange Garden	1,758,261,235	6,229,973,531
Khu đô thị Hồ Xương Rồng	15,676,924,662	9,336,550,420
Ban quản lý dự án Hồ Xương Rồng	158,293,574,337	146,811,347,389
Công trình KĐT Hồ Xương Rồng	158,186,472,806	146,704,245,858
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	36,426,574,821	24,756,650,451
Cơ quan công ty	107,101,531	107,101,531
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	4,880,000	4,880,000
Chi nhánh Hà Nội	7,418,146,599	5,311,662,077
Chi nhánh Biên Hòa	28,393,851,571	18,693,375,321
Chi nhánh Sông Lô	502,595,120	639,631,522
4.4 - Thành phẩm	9,096,617,514	6,908,762,801
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	21,503,997	21,503,997
Cơ quan Công ty	21,503,997	21,503,997
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	9,075,113,517	6,887,258,804
Chi nhánh Sông Lô	2,265,270,882	1,757,391,117
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	6,809,842,635	5,129,867,687
4.5 - Hàng gửi bán	99,603,244	99,603,244
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	99,603,244	99,603,244
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	351,666,462,610	322,245,705,178
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		
Tổng cộng	-	-
6 Phải thu nội bộ dài hạn	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Tổng cộng	-	-
7 Phải thu dài hạn khác	Cuối quý VND	Đầu năm VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

Tổng cộng	-	-
------------------	---	---

8 Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 02>

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	3,569,219,141		3,569,219,141
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong năm		-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác		-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3,569,219,141	-	3,569,219,141
Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	1,428,440,141		1,428,440,141
2. Số tăng trong kỳ	178,458,000	-	178,458,000
- Khấu hao trong năm	178,458,000		178,458,000
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối kỳ	1,606,898,141	-	1,606,898,141
Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	2,140,779,000	-	2,140,779,000
2. Tại ngày cuối kỳ	1,962,321,000	-	1,962,321,000

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý VND	Đầu năm VND
11.1 Mua sắm TSCĐ	-	11,000,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		11,000,000
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		
11.2 Xây dựng cơ bản	6,709,446,957	7,025,028,190
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	5,035,397,198	4,780,481,484
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1,674,049,759	2,244,546,706
11.3 Sửa chữa lớn TSCĐ	2,430,221,411	1,972,693,616
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	2,430,221,411	1,972,693,616
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

Tổng cộng	9,139,668,368	9,008,721,806
12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn <Chi tiết tại phụ lục số 03>		
14 Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1,151,448,591	1,318,390,012
Cơ quan Công ty	1,046,753,218	1,198,964,639
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	221,998,218	189,688,815
Ủng hộ các huyện nghèo T.Sơn La	537,499,998	699,999,998
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	287,255,002	309,275,826
Xí nghiệp Sông Đà 208	56,918,985	56,918,985
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	56,918,985	56,918,985
Chi nhánh Sông Đà 2.09	-	-
Chi phí Trạm Bê tông Asphalt nhận bàn giao từ CN 205		
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	47,776,388	62,506,388
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	47,776,388	62,506,388
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	10,940,905,855	4,376,187,039
Cơ quan Công ty	115,081,221	140,367,983
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	5,278,447,527	2,271,964,025
Chi nhánh Hà Nội	1,719,282,903	572,790,126
Chi nhánh Biên Hòa	3,146,267,048	1,217,876,801
Chi nhánh Sông Lô	681,827,156	173,188,104
Tổng cộng	12,092,354,446	5,694,577,051
15 Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý VND	Đầu năm VND
15.1 Vay ngắn hạn	105,061,697,175	95,978,518,186
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	77,596,618,633	78,325,599,772
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	53,223,848,483	51,313,981,780
CN NH NN & PTNT Láng Hạ	21,872,770,150	24,511,617,992
Các cá nhân cho Công ty vay vốn	2,500,000,000	2,500,000,000
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	27,465,078,542	17,652,918,414
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	27,465,078,542	17,652,918,414
15.2 Nợ dài hạn đến hạn trả	12,062,175,914	12,567,273,672
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	12,062,175,914	12,567,273,672
Sở GD 3 - NH ĐT & PT Việt Nam	10,546,882,640	10,546,882,640
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	1,515,293,274	2,020,391,032
Tổng cộng	117,123,873,089	108,545,791,858

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý VND	Đầu năm VND
16.1 Thuế GTGT	5,467,098,195	11,664,869,809
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	5,241,526,662	11,101,050,949
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	225,571,533	563,818,860
16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,150,224,179	8,730,498,493
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	8,363,639,516	5,393,389,089
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	3,786,584,663	3,337,109,404
16.3 Thuế thu nhập cá nhân	369,130,681	389,856,987
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	321,039,024	286,922,426
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	48,091,657	102,934,561
16.4 Thuế tài nguyên	322,952,996	655,918,436
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	7,000,000	7,000,000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	315,952,996	648,918,436
16.5 Thuế nhà đất và tiền thuê đất	350,157,700	439,434,700
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	22,853,000	22,853,000
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	327,304,700	416,581,700
16.6 Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	49,101,100	86,209,680
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	49,101,100	86,209,680
Tổng cộng	18,708,664,851	21,966,788,105
17 Chi phí phải trả	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	18,151,991,659	20,585,882,608
Cơ quan Công ty	3,504,407,462	3,513,227,462
Chi nhánh Sông Đà 2.05	4,576,475,436	5,935,039,353
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	2,221,853,663	2,495,164,813
Chi nhánh Sông Đà 2.09	7,849,255,098	8,642,450,980
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1,221,832,296	611,521,825
Cơ quan Công ty	511,432,346	511,432,346
Chi nhánh Công ty CPCTGT Sông Đà	219,860,310	100,089,479
Chi nhánh Hà Nội	490,539,640	
Chi nhánh Biên Hoà		
Tổng cộng	19,373,823,955	21,197,404,433
18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý VND	Đầu năm VND
18.1 Kinh phí công đoàn	2,546,988,026	2,084,541,343
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1,958,433,459	2,084,541,343
Cơ quan Công ty	1,955,628,948	2,059,607,487

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

Xí nghiệp Sông Đà 2.06	2,804,511	24,933,856
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	588,554,567	
18.2 Bảo hiểm xã hội	1,757,345,857	631,800,977
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1,563,290,071	631,800,977
Cơ quan Công ty	1,563,290,071	631,800,977
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	194,055,786	
18.3 Bảo hiểm y tế	367,558,066	171,486,015
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	367,558,066	171,486,015
Cơ quan Công ty	367,558,066	171,486,015
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		-
18.4 Bảo hiểm thất nghiệp	177,198,109	88,472,391
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	177,198,109	88,472,391
Cơ quan Công ty	177,198,109	88,472,391
18.5 Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	400,000,000	400,000,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	400,000,000	400,000,000
18.6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	91,675,766,914	62,419,104,145
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	81,155,644,752	61,072,046,147
Cơ quan Công ty	69,479,899,961	53,078,290,561
Chi nhánh Sông Đà 2.05	3,311,458,130	4,587,781,750
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	8,102,851,367	2,401,410,538
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	146,205,522	23,894,865
Chi nhánh Sông Đà 2.09	96,918,803	960,929,682
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	18,310,969	19,738,751
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	10,520,122,162	1,347,057,998
Cơ quan Công ty	10,494,856,433	1,334,933,096
Chi nhánh Công ty CP CTGT Sông Đà	756,500	
Chi nhánh Hà Nội	21,491,681	12,124,902
Chi nhánh Sông Lô	3,017,548	
Tổng cộng	96,924,856,972	65,795,404,871
19 Phải trả nội bộ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Tổng cộng	-	-
20 Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
20.1 Vay dài hạn	93,241,021,449	91,027,878,540

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Sông Đà 2	91,027,878,540	91,027,878,540
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 3 (vay NIB)	89,648,679,806	89,648,679,806
Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh Chương Dương		
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	1,379,198,734	1,379,198,734
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	2,213,142,909	2,360,142,909
NH ĐT & PT Hà Tây		
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	2,213,142,909	2,360,142,909

20.2 Nợ dài hạn

Tổng cộng	93,241,021,449	93,388,021,449
------------------	-----------------------	-----------------------

21 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22 Vốn chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại phụ lục số 04>

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của Tập đoàn Sông Đà	58,800,000,000	58,800,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	61,200,000,000	61,200,000,000
Tổng cộng	120,000,000,000	120,000,000,000

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120,000,000,000	120,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	120,000,000,000	120,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		16,924,200,000

22.4 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	15%/năm
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	15%/năm
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	

22.5 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	12,000,000	12,000,000
Cổ phiếu phổ thông:	12,000,000	12,000,000
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

<i>Cổ phiếu phổ thông:</i>	12,000,000	12,000,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu</i>		
22.6 Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	14,427,879,188	13,502,990,894
Quỹ dự phòng tài chính	4,740,378,037	4,396,843,291
Tổng cộng	19,168,257,225	17,899,834,185
23 Nguồn kinh phí	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Tổng cộng	-	-
24 Tài sản thuê ngoài	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Tổng cộng	-	-
VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.		
25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2012 VND	Quý I năm 2011 VND
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	10,493,313,311	12,363,311,749
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	65,751,955	538,896,902
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	10,427,561,356	11,824,414,847
Doanh thu hoạt động xây lắp	70,720,028,072	54,303,696,223
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	59,753,024,857	35,300,572,754
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	10,967,003,215	19,003,123,469
Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà ở	4,434,222,909	0
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	4,434,222,909	
Doanh thu hoạt động SXKD khác	3,483,057,211	2,210,252,530
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	2,245,919,864	1,736,075,272
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1,237,137,347	474,177,258
Tổng cộng	89,130,621,503	68,877,260,502
26 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I năm 2012 VND	Quý I năm 2011 VND
Giảm giá hàng bán	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà

Tổng cộng

- -

27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Quý I năm 2012

Quý I năm 2011

VND

VND

Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp

10,493,313,311

12,363,311,749

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

65,751,955

538,896,902

Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà

10,427,561,356

11,824,414,847

Doanh thu thuần hoạt động xây lắp

70,720,028,072

54,303,696,223

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

59,753,024,857

35,300,572,754

Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà

10,967,003,215

19,003,123,469

Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh nhà ở

4,434,222,909

0

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

4,434,222,909

0

Doanh thu thuần hoạt động SXKD khác

3,483,057,211

2,210,252,530

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

2,245,919,864

1,736,075,272

Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà

1,237,137,347

474,177,258

Tổng cộng

89,130,621,503

68,877,260,502

28 Giá vốn bán hàng

Quý I năm 2012

Quý I năm 2011

VND

VND

Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp

8,234,654,849

7,725,293,108

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

54,326,092

376,195,240

Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà

8,180,328,757

7,349,097,868

Giá vốn hoạt động xây lắp

62,619,505,617

47,254,529,251

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

52,531,350,203

31,509,557,255

Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà

10,088,155,414

15,744,971,996

Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà ở

4,367,859,273

0

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

4,367,859,273

Giá vốn hoạt động SXKD khác

3,114,184,938

1,943,458,326

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

1,933,760,139

1,491,438,619

Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà

1,180,424,799

452,019,707

Tổng cộng

78,336,204,677

56,923,280,685

29 Doanh thu hoạt động tài chính

Quý I năm 2012

Quý I năm 2011

VND

VND

Công ty Cổ phần Sông Đà 2

1,841,047,677

5,832,330,644

Lãi tiền gửi ngân hàng

69,674,576

847,619,661

Lãi tiền cho vay

1,771,373,101

4,984,710,983

Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ

Lãi nhượng bán chứng khoán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	27,519,160	347,935,785
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	27,519,160	347,935,785
Tổng cộng	1,868,566,837	6,180,266,429

30 Chi phí tài chính	Quý I năm 2012 VND	Quý I năm 2011 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	2,410,505,191	1,473,831,432
Chi phí lãi vay	3,582,212,244	1,469,412,352
Chi phí giao dịch bán cổ phiếu, lưu ký chứng khoán	39,692,947	4,419,080
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(1,211,400,000)	
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	78,477,166	965,417,265
Chi phí lãi vay	78,477,166	965,417,265
Tổng cộng	2,488,982,357	2,439,248,697
31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I năm 2012 VND	Quý I năm 2011 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,200,203,545	1,607,443,108
Tổng cộng	1,200,203,545	1,607,443,108
32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý I năm 2012 VND	Quý I năm 2011 VND
Tổng cộng	-	-

VII Những thông tin khác

1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I năm 2012 VND	Quý I năm 2011 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,058,290,046	3,423,267,173
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
Lãi trên cổ phiếu	255	285

2 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý I năm 2012	Quý I năm 2011
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	86.05	69.98
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	13.95	30.02

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2012

(tiếp theo)

1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	68.64	65.55
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	26.59	29.03
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1.46	1.53
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1.54	1.41
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.08	0.24
3. Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	5.31	8.48
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	3.30	4.56
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0.67	1.03
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0.42	0.56
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VCSH	%	1.57	1.91

3 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 hợp nhất đã được kiểm toán độc lập bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K.

4 Thông tin khác

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Phước Hồng

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2012

Phu lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản mục		Cuối quý		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
-	Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
-	Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
-	Đầu tư ngắn hạn khác	0	505,522,800	0	0
	<i>Tiền gửi CKH tại Ngân hàng Vietinbank Thái Nguyên</i>		<i>505,522,800</i>		
-	Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+	Về số lượng (Đối với cổ phiếu):				
+	Về giá trị				
	<i>Tất toán tiền gửi có kỳ hạn tại NH NN & PTNT VN - CN Láng Hạ</i>				

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
 Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2012

Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1 Số dư đầu kỳ	15,814,758,375	199,182,393,954	60,985,114,154	1,176,876,634	277,159,143,117
2 Số tăng trong kỳ	0	80,090,910	1,143,335,455	27,890,909	1,251,317,274
- Mua sắm mới		80,090,910	1,143,335,455	27,890,909	1,251,317,274
- Xây dựng mới					-
- Tặng khác					0
3 Số giảm trong kỳ	0	4,431,766,831	1,187,557,561	38,972,727	5,658,297,119
- Thanh lý		4,431,766,831	1,187,557,561	38,972,727	5,658,297,119
- Giảm khác					0
4 Số cuối kỳ	15,814,758,375	194,830,718,033	60,940,892,048	1,165,794,816	272,752,163,272
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số đầu kỳ	4,057,837,642	168,644,159,726	43,530,837,340	997,016,366	217,229,851,074
2 Khấu hao trong kỳ	122,303,832	2,910,722,984	1,008,757,776	28,646,096	4,070,430,688
- Trích trong năm	122,303,832	2,910,722,984	1,008,757,776	28,646,096	4,070,430,688
- Tặng khác					-
3 Giảm trong kỳ	-	4,431,766,831	1,187,557,561	38,972,727	5,658,297,119
- Thanh lý		4,431,766,831	1,187,557,561	38,972,727	5,658,297,119
- Giảm khác					0
4 Số cuối kỳ	4,180,141,474	167,123,115,879	43,352,037,555	986,689,735	215,641,984,643
III Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ	11,756,920,733	30,538,234,228	17,454,276,814	179,860,268	59,929,292,043
2 Tại ngày cuối kỳ	11,634,616,901	27,707,602,154	17,588,854,493	179,105,081	57,110,178,629

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2012

Phụ lục số 03: Đầu tư các khoản tài chính dài hạn

Khoản mục		Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A. Đầu tư vào Công ty con					
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của Công ty con					
+ Về số lượng (Đối với cổ phiếu)		2,296,700	25,651,190,000		
+ Về giá trị					
B. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			0		0
1. Công ty CP Sông Đà 207					
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của Công ty liên doanh, liên kết					
+ Về số lượng (Đối với cổ phiếu)					
<i>Chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết Sông Đà 207 sang đầu tư dài hạn khác do nắm giữ 11% VDL</i>					
+ Về giá trị					
<i>Chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết Sông Đà 207 sang đầu tư dài hạn khác do nắm giữ 11% VDL</i>					
C. Đầu tư dài hạn khác			29,834,685,019		29,834,685,019
1. Đầu tư Cổ phiếu			27,778,794,110		27,778,794,110
- Công ty Cổ phần sắt Thanh Khê - Hà Tĩnh	30,000	300,000,000	30,000	300,000,000	
- Công ty Cổ phần Thủy điện ĐắkĐrinh	60,000	600,000,000	60,000	600,000,000	
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	42,000	420,000,000	42,000	420,000,000	
- Công ty Cổ phần Sông Đà 25	118,818	1,188,774,090	118,818	1,188,774,090	
- Công ty Cổ phần Dầu khí Nhơn Trạch II	250,000	2,500,000,000	250,000	2,500,000,000	
- Công ty CP đầu tư đô thị và KCN Sông Đà 7	498,500	4,985,000,000	498,500	4,985,000,000	
- Công ty CP đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà	220,000	2,200,000,000	220,000	2,200,000,000	
- Công ty CP ĐT PT ĐT và KCN Sông Đà Miền Trung	300,000	3,000,000,000	300,000	3,000,000,000	
- Công ty Cổ phần G.S.M	58,500	585,000,000	54,000	585,000,000	
Công ty CP Sông Đà 2	2	20,020	2	20,020	
- Công ty CP Sông Đà 207	1,200,000	12,000,000,000		12,000,000,000	
2. Đầu tư trái phiếu					
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
4. Đầu tư dài hạn khác			2,055,890,909		2,055,890,909
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - A.D.E.L		1,045,890,909		1,045,890,909	
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - Hồng Quang		1,010,000,000		1,010,000,000	
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của Công ty liên doanh, liên kết					
+ Về số lượng (Đối với cổ phiếu):			-		
+ Về giá trị					

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
 Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2012

Phụ lục số 04: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm 2011							
1. Số dư đầu kỳ	120,000,000,000	21,646,993,437	14,517,561,639	3,290,044,334	1,597,387,954	27,489,616,592	188,541,603,956
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước						23,514,419,081	23,514,419,081
- Tăng khác			1,106,798,957	1,106,798,957	542,594,017		2,756,191,931
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác			2,121,369,702			18,332,440,534	20,453,810,236
2. Số cuối kỳ	120,000,000,000	21,646,993,437	13,502,990,894	4,396,843,291	2,139,981,971	32,671,595,139	194,358,404,732
Quý I năm 2012							
1. Số đầu kỳ	120,000,000,000	21,646,993,437	13,502,990,894	4,396,843,291	2,139,981,971	32,671,595,139	194,358,404,732
- Tăng vốn							-
- Lãi						3,058,290,046	3,058,290,046
- Tăng khác		432,558,141	924,888,294	498,118,492	302,202,671		2,157,767,598
- Giảm vốn							-
- Lỗ							-
- Giảm khác				154,583,746		4,190,008,787	4,344,592,533
2. Số cuối kỳ	120,000,000,000	22,079,551,578	14,427,879,188	4,740,378,037	2,442,184,642	31,539,876,398	195,229,869,843
		-	-	-	-	0	

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội
Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/03/2012

Phụ lục số 05: Bảng xác định Lợi ích của cổ đông thiểu số

TT	Chỉ tiêu	Công ty CP CTGT Sông đà	Lợi ích của Công ty mẹ	Lợi ích của cổ đông thiểu số		SD 2	CDTS
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	45,000,000,000	22,967,000,000	22,033,000,000		51.04%	48.96%
2	Thặng dư vốn cổ phần	6,849,090,909	3,495,623,798	3,353,467,111	432,558,141		
3	Quỹ đầu tư phát triển	498,118,492	254,228,609	243,889,883	426,769,802		
4	Quỹ dự phòng tài chính	1,912,184,702	975,936,579	936,248,123	154,583,746		
5	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	4,785,052,853	2,442,184,642	2,342,868,211	302,202,671		
6	Lợi nhuận sau thuế năm 2012	12,589,909,020	6,425,609,788	6,164,299,232			
	Tổng cộng	71,634,355,976	36,560,583,416	35,073,772,560			

-